Chi tiết mã HS 8704.43.89

Mã HS	8704.43.89
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: / - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	20/11/2026 05:52:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87044389/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17277
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17277
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17277
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, MY, MM, PH, CN)	0% (trừ BN, ID, MY, MM, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16587
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16516
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16516
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16516
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16516
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16516
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16516
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16572
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16572
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16572

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16572
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16572
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16572
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16573
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16573
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16573
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16573
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16573
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16573
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F16574
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16533
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16530
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16530
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16530
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16530
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16530
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16530
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16572
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16572
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16572
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16572
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16572
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16572
VCFTA	2022	2022	0	VC!D16632
VCFTA	2023	2023	0	VC!E16632
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16632
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16632
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16632
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16608
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16608
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16608
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16608
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16608
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16608
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D16609
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E16609
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F16609
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G16609
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H16609
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I16609
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D16629
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E16629
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F16629
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G16629
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H16629
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16629
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D16628
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E16628
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F16628
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G16628
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H16628

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16628
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D16611
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E16611
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16611
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16611
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16611
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16611
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16611
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D16599
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E16599
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F16599
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G16599
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H16599
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I16599
RCEP B	2022	2022	0	B!D16599
RCEP B	2023	2023	0	B!E16599
RCEP B	2024	2024	0	B!F16599
RCEP B	2025	2025	0	B!G16599
RCEP B	2026	2026	0	B!H16599
RCEP B	2027	2027	0	B!I16599
RCEP C	2022	2022	0	C!D16597
RCEP C	2023	2023	0	C!E16597
RCEP C	2024	2024	0	C!F16597
RCEP C	2025	2025	0	C!G16597
RCEP C	2026	2026	0	C!H16597
RCEP C	2027	2027	0	C!I16597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D16596
RCEP D	2023	2023	0	D!E16596
RCEP D	2024	2024	0	D!F16596
RCEP D	2025	2025	0	D!G16596
RCEP D	2026	2026	0	D!H16596
RCEP D	2027	2027	0	D!I16596
RCEP E	2022	2022	0	E!D16600
RCEP E	2023	2023	0	E!E16600
RCEP E	2024	2024	0	E!F16600
RCEP E	2025	2025	0	E!G16600
RCEP E	2026	2026	0	E!H16600
RCEP E	2027	2027	0	E!I16600
RCEP F	2022	2022	0	F!D16599
RCEP F	2023	2023	0	F!E16599
RCEP F	2024	2024	0	F!F16599
RCEP F	2025	2025	0	F!G16599
RCEP F	2026	2026	0	F!H16599
RCEP F	2027	2027	0	F!I16599
VIFTA	2024	2024	0	VI!F15546
VIFTA	2025	2025	0	VI!G15546
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15546
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15546

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.43 có 21 dòng thuế; dòng 8704.43.89 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8704.43.11 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.43.19 Loại khác; 8704.43.21 Ô tô tải đông lạnh (1); 8704.43.22 Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải; 8704.43.23 Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn; 8704.43.24 Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8704.43.89 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8704.43.89	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.43.89. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8704.43.89 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17277), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.